

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3727 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom tại Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trảng Bom tại Thông báo số 271/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 912/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trảng Bom với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM

Kèm theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giảng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	Xã Đồi 61
1	Đất nông nghiệp	25.064,58	1.749,96	1.434,93	2.048,84	796,40	1.594,43	989,11	430,36	906,77	1.506,73	524,71	2.467,68	3.506,10	1.216,73	2.193,91	422,85	1.252,69	2.022,38
1.1	Đất rừng lúa	1.018,91	-	-	9,56	16,41	70,43	25,64	-	245,40	6,99	0,30	304,07	191,62	63,83	29,79	-	39,01	15,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	412,82	-	-	6,34	-	65,22	0,29	-	219,33	0,98	-	111,02	0,48	3,17	-	-	5,48	0,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.026,59	324,05	243,91	69,09	156,44	202,06	181,89	116,55	246,40	521,93	133,74	282,20	647,79	125,52	49,50	35,80	566,61	123,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.163,19	1.412,48	600,35	1.947,67	484,11	1.146,85	735,61	276,71	382,98	828,60	332,86	1.839,06	2.359,78	1.000,76	2.059,98	342,62	591,45	1.821,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,18	-	-	-	-	-	-	-	6,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	6,68	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	299,06	-	299,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	948,99	-	225,77	14,48	105,92	66,12	5,97	30,86	19,10	10,87	37,24	35,47	218,67	15,09	27,53	37,69	40,69	57,52
1.8	Đất nông nghiệp khác	592,21	13,43	65,84	8,04	33,52	108,97	40,00	6,24	6,71	138,34	20,57	6,88	88,24	8,76	27,11	0,06	14,93	4,57
2	Đất phi nông nghiệp	7.659,47	445,51	811,75	200,76	624,76	142,97	146,73	477,51	983,96	185,41	179,10	180,71	823,29	227,53	920,33	513,48	238,84	556,83
2.1	Đất quốc phòng	34,06	4,79	-	-	13,05	-	-	-	-	-	-	-	14,84	-	-	1,38	-	-
2.2	Đất an ninh	8,04	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	6,92	-	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	1.400,26	191,84	260,50	-	-	-	-	186,34	288,82	-	-	-	165,93	0,60	-	0,25	-	305,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	53,08	-	-	-	-	-	-	-	53,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	57,90	0,54	0,76	0,48	0,32	0,33	0,08	22,87	2,26	1,45	0,12	0,36	11,51	2,13	0,43	5,41	2,14	6,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	432,87	14,03	64,78	-	56,26	13,91	3,29	3,09	187,89	15,23	3,59	1,94	26,90	12,58	1,26	11,53	11,98	4,61
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	109,43	-	-	-	-	-	-	-	20,31	-	-	-	89,12	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.003,15	100,97	173,31	140,98	119,25	57,31	49,66	96,33	160,32	76,83	57,54	74,43	296,71	84,30	86,14	247,59	86,73	94,75
	Đất giao thông	1.287,48	81,02	122,57	49,12	85,86	47,28	39,87	66,02	93,32	64,00	47,63	59,40	128,99	55,47	71,64	144,23	57,65	73,41
	Đất thủy lợi	155,33	5,41	2,99	85,52	6,78	0,54	0,12	3,65	27,31	0,46	1,11	8,60	2,95	1,69	0,84	1,80	2,34	3,22
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	21,94	1,47	0,08	0,44	2,00	-	-	2,77	-	0,71	0,20	0,22	1,16	0,21	0,51	8,98	2,15	1,04
	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,71	0,18	0,25	0,10	0,05	0,09	0,08	1,35	0,42	0,17	0,07	0,08	0,10	0,09	0,35	2,88	0,18	0,27
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	130,68	4,14	8,68	3,84	3,98	3,16	1,83	3,13	14,79	3,63	3,60	1,69	5,03	1,97	4,37	44,75	19,68	2,41
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	145,91	-	0,97	0,54	-	1,00	0,57	0,47	-	0,39	-	-	97,53	0,56	0,75	42,49	-	0,64
	Đất công trình năng lượng	17,01	-	13,81	0,26	0,15	0,06	-	-	0,07	0,38	-	0,43	0,88	0,14	0,28	0,54	0,01	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,14	0,06	0,10	0,03	-	0,03	0,01	0,05	0,01	0,05	0,02	0,03	0,02	0,02	0,11	0,49	0,04	0,07

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giàng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT.Trảng Bom	Trung Hòa	Xã Dôi 61	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-	-	-	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	20,44	-	-	-	-	
	Đất cơ sở tôn giáo	71,35	2,80	6,33	0,69	5,88	2,65	5,01	14,55	11,66	3,26	2,99	-	3,40	2,19	4,03	0,81	1,70	3,40	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	132,02	3,43	16,27	0,32	14,21	1,92	1,82	1,96	12,18	3,21	1,65	3,19	56,16	0,62	1,85	0,22	2,98	10,03	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,37	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	0,46	-	-	-	-	
	Đất chợ	9,41	0,95	1,26	0,12	0,34	0,58	0,35	2,38	0,56	0,57	0,27	0,20	0,49	0,43	0,25	0,40	-	0,26	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,09	0,70	0,22	0,49	0,04	0,70	0,10	0,26	0,17	0,27	0,06	0,13	0,52	0,75	0,30	0,33	0,05	-	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,00	-	-	-	2,23	-	-	4,84	-	-	-	-	-	0,39	-	0,54	-	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.052,34	112,89	292,70	53,51	134,33	64,67	88,86	149,24	255,38	82,33	115,64	78,51	168,93	113,52	91,04	-	126,36	124,43	
2.12	Đất ở tại đô thị	217,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	217,85	-	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,69	0,64	0,53	0,31	0,31	0,25	0,14	0,22	0,14	0,34	0,15	0,14	0,27	0,57	0,42	8,51	0,48	0,27	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,29	-	-	-	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất tín ngưỡng	1,53	-	-	-	-	0,13	-	0,11	0,01	0,04	-	0,17	-	0,02	0,03	0,15	-	-	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	232,24	19,11	18,43	4,12	14,56	5,67	4,31	14,21	15,58	8,92	2,00	25,03	48,16	12,67	2,17	6,32	11,10	19,88	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.029,65	-	-	-	284,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738,54	6,70	-	-	
	* Đất đô thị	422,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	422,85	-	-	



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
Được theo Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
		Tổng diện tích	An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp	79,04	-	3,89	-	-	0,04	18,79	-	-	1,10	-	1,20	49,74	-	0,10	3,09	0,09	1,00
1.1	Đất trồng lúa	9,24	-	-	-	-	-	1,75	-	-	-	-	0,41	7,06	-	0,02	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,65	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13,29	-	-	-	-	0,02	3,39	-	-	0,21	-	0,06	9,31	-	0,05	0,25	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	49,62	-	0,45	-	-	0,02	13,65	-	-	0,89	-	0,09	30,68	-	0,03	2,72	0,09	1,00
1.4	Đất rừng sản xuất	4,97	-	3,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,53	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,64	0,54	-	-	0,12	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2,16	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,20	-	0,04	0,32	0,04	0,04	1,14	0,04	0,20
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,53	-	-	-	-	-	0,14	-	-	0,20	-	0,04	0,19	0,04	0,04	0,64	0,04	0,20
	Đất giao thông	0,76	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,50	-	-
	Đất thủy lợi	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
	Tổng	81,20	-	3,89	-	-	0,04	18,93	-	-	1,30	-	1,24	50,06	0,04	0,14	4,23	0,13	1,20

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 3727/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Đổi 61	
			An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT.Trảng Bom		Trung Hòa
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	93,63	0,35	4,35	-	0,01	0,02	18,02	1,06	16,35	1,10	0,15	0,41	39,43	0,07	0,06	10,16	1,09	1,00
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,41	-	-	-	0,34	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14,30	-	0,46	-	-	-	1,78	0,84	7,92	1,10	0,15	0,19	1,77	-	-	0,07	0,02	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	71,86	0,35	0,68	-	-	0,02	16,21	0,22	8,08	-	-	0,07	34,33	0,07	0,06	10,09	0,68	1,00
1.4	Đất rừng sản xuất	3,21	-	3,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2,41	-	-	-	0,01	-	0,03	-	0,28	-	-	0,05	1,99	-	-	-	0,05	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,00	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,93	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	14,49	-	-	-	-	-	0,10	9,18	-	-	4,60	-	-	-	-	0,61	-	-



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
(Kế hoạch theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục IV



Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giảng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	Xã Đồi 61
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	110,49	0,35	5,23	-	-	0,99	18,79	0,22	19,77	1,10	1,38	1,20	49,04	0,15	0,10	11,08	0,09	1,00
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	11,56	-	0,16	-	-	-	1,75	-	2,16	-	-	0,41	7,06	-	0,02	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	0,65	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,28	-	0,06	-	-	0,02	3,39	0,21	3,41	0,21	-	0,06	8,61	-	0,05	0,26	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72,86	0,35	0,69	-	-	0,97	13,65	-	12,19	0,89	1,38	0,09	30,68	0,15	0,03	10,70	0,09	1,00
1.4	Đất rừng sản xuất	6,75	-	4,27	-	-	-	-	-	0,95	-	-	-	1,53	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2,42	-	0,05	-	-	-	-	0,01	1,06	-	-	0,64	0,54	-	-	0,12	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,63	-	-	-	-	-	0,10	9,55	-	-	3,37	-	-	-	-	0,61	-	-